

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Dũng**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024



Số: 220524.005/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 22 tháng 05 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>125.512.035.223</b>	<b>225.515.973.376</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19.897.916.340	19.941.188.157
111	1. Tiền		1.832.916.340	12.441.188.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.065.000.000	7.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	60.695.000.000	34.895.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.695.000.000	34.895.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.905.702.975	163.991.501.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.006.124.587	127.553.873.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.199.090.863	1.659.019.551
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	13.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.161.129.513	5.232.610.020
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(460.641.988)	(454.001.473)
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.904.357.995	6.661.227.464
141	1. Hàng tồn kho		12.490.698.524	8.972.556.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.586.340.529)	(2.311.328.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.109.057.913	27.056.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.130.000	27.056.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.107.927.913	
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.100.109.805</b>	<b>47.441.752.188</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	15.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.002.617.058	22.401.581.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.622.162.461	22.386.675.157
222	- Nguyên giá		29.749.964.197	27.291.310.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.127.801.736)	(4.904.635.138)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	380.454.597	14.906.667
228	- Nguyên giá		575.470.000	148.108.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.015.403)	(133.201.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	17.000.000	215.977.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.000.000	215.977.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.556.500.000	24.556.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		508.992.747	257.693.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	441.922.747	184.438.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	67.070.000	73.255.001
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>174.612.145.028</b>	<b>272.957.725.564</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/04/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.077.200.086</b>	<b>147.687.056.388</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>45.651.586.086</b>	<b>144.955.611.388</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	12.646.907.915	69.567.708.034
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.123.724.100	1.537.562.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	461.909.956	3.988.828.909
314	4. Phải trả người lao động		1.824.491.349	955.311.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.958.723.179	45.273.469.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	781.318.486	1.126.489.530
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	15.200.000.000	20.200.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.369.450.891	170.321.108
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.285.060.210	2.135.920.426
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>425.614.000</b>	<b>2.731.445.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	90.264.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	335.350.000	1.591.445.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.140.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>128.534.944.942</b>	<b>125.270.669.176</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>128.534.944.942</b>	<b>125.270.669.176</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	100.495.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	100.495.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	10.049.528.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.140.462.167	31.892.298.401
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.266.355.401	31.380.779.735
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.874.106.766	511.518.666
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>174.612.145.028</b>	<b>272.957.725.564</b>

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	49.331.924.442	616.081.431.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	18.562.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.331.924.442	616.062.869.000
11	4. Giá vốn hàng bán	26	34.396.591.871	584.148.288.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.935.332.571	31.914.580.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.447.162.894	8.631.287.775
22	7. Chi phí tài chính	28	1.545.972.564	1.405.923.205
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.154.126.027	1.317.668.841
25	8. Chi phí bán hàng	29	7.580.410.993	7.021.859.392
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.839.467.632	8.922.218.727
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.416.644.276	23.195.867.232
31	11. Thu nhập khác	31	325.454.547	11.157.456
32	12. Chi phí khác	32	35.717.649	118.800.932
40	13. Lợi nhuận khác		289.736.898	(107.643.476)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.706.381.174	23.088.223.756
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	796.404.407	3.988.515.797
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	6.185.001	453.721.293
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.903.791.766</u>	<u>18.645.986.666</u>

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.706.381.174	23.088.223.756
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.566.235.493	2.185.728.801
03	- Các khoản dự phòng		224.687.152	863.597.452
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.900.999	8.712.688
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.645.974.757)	(8.114.633.563)
06	- Chi phí lãi vay		1.154.126.027	1.317.668.841
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(114.435.094)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		919.920.994	19.349.297.975
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		111.395.948.305	8.363.211.681
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.518.142.385)	10.104.920.318
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(92.092.976.676)	22.975.665.310
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(231.558.527)	(71.738.037)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.130.126.027)	(1.661.427.534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.852.564.825)	(13.077.788.509)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.328.810.122)	(2.100.184.231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.161.690.737	43.881.956.973
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.968.293.527)	(11.701.860.951)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		325.454.545	93.116.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.800.000.000)	(56.195.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.000.000.000	43.550.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	554.159.600
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.890.802.202	7.174.563.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.552.036.780)	(16.525.021.887)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.065.640.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	28.474.582.920
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.000.000.000)	(35.729.761.666)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.718.706.925)	(32.668.630.390)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(5.653.066.925)</i>	<i>(39.923.809.136)</i>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(43.412.968)</b>	<b>(12.566.874.050)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>19.941.188.157</b>	<b>32.516.774.895</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.151	(8.712.688)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>03</b>	<b>19.897.916.340</b>	<b>19.941.188.157</b>

Khuu Thanh Sáng  
Người lập

Mai Ngọc Phượng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 31/03/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 43 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 56 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nổi hơi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu năm nay giảm 566,73 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 91,99%) và giá vốn năm nay giảm 549,75 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 94,11%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do năm trước Công ty có doanh thu từ việc thực hiện dự án của VNG với giá trị là 573 tỷ VND.

Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các khách hàng truyền thống đã có và mở rộng tìm kiếm thêm các khách hàng mới.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 2.5 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay,... với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

## **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.059.201	288.101.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.652.857.139	12.153.086.850
Các khoản tương đương tiền (*)	18.065.000.000	7.500.000.000
	<u>19.897.916.340</u>	<u>19.941.188.157</u>

(\*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 18.065.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 2,9%/năm.

Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 65.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.



**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.131.392.968	-	31.939.725	-
	1.131.392.968	-	31.939.725	-
<i>Bên khác</i>				
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	10.874.731.619	(460.641.988)	127.521.933.875	(454.001.473)
	3.702.278.760	-	878.208.500	-
- Star Telecom Co., Ltd	1.410.610.370	-	768.042.988	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	1.014.891.991	-	114.994.291.481	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	3.221.515.728	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	-	2.968.857.676	-
- Các khách hàng khác	4.746.950.498	(460.641.988)	4.691.017.502	(454.001.473)
	<b>12.006.124.587</b>	<b>(460.641.988)</b>	<b>127.553.873.600</b>	<b>(454.001.473)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	5.005.055.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	1.033.527.600	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	-	-	970.648.251	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại TAZ	-	-	532.520.100	-
- Trả trước cho người bán khác	160.507.863	-	155.851.200	-
	<b>6.199.090.863</b>	<b>-</b>	<b>1.659.019.551</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	30.000.000.000	-	-	17.000.000.000	13.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>-</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 9,00%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.000.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/GLT-ITD ngày 07/07/2022 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 9,00%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	549.076.067	-	1.119.358.057	-
Tạm ứng	246.405.294	-	1.077.557.809	-
Phải thu Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái chi phí back charge	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	365.648.152	-	35.694.154	-
	<b>1.161.129.513</b>	<b>-</b>	<b>5.232.610.020</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	10.000.000	-
	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	757.534.247	-
Công ty TNHH Global - Sitem	8.000.000	-	-	-
	<b>8.000.000</b>	<b>-</b>	<b>757.534.247</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Các khoản khác	80.529.129	6.640.514	67.248.100	-
	<b>467.282.502</b>	<b>6.640.514</b>	<b>454.001.473</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	784.788.123	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.599.431.486	(1.553.807.095)	2.592.457.547	(1.249.176.462)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.481.057.270	-	2.215.777.616	-
Thành phẩm	85.336.518	(13.018.120)	120.788.156	-
Hàng hoá	5.540.085.127	(1.019.515.314)	4.043.532.820	(1.062.152.213)
	<b>12.490.698.524</b>	<b>(2.586.340.529)</b>	<b>8.972.556.139</b>	<b>(2.311.328.675)</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Dự án phần mềm kế toán	-	215.977.200
- Dự án khác	17.000.000	-
	<b>17.000.000</b>	<b>215.977.200</b>



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	233.238.338	23.209.592.616	3.679.409.091	169.070.250	27.291.310.295
- Mua trong năm	-	319.336.000	-	39.272.727	358.608.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.381.300.000	-	-	3.381.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	(94.132.098)	-	(1.187.122.727)	-	(1.281.254.825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.106.240</b>	<b>26.910.228.616</b>	<b>2.492.286.364</b>	<b>208.342.977</b>	<b>29.749.964.197</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	233.238.338	2.750.433.007	1.792.683.628	128.280.165	4.904.635.138
- Khấu hao trong năm	-	2.041.634.281	415.381.068	47.406.074	2.504.421.423
- Thanh lý, nhượng bán	(94.132.098)	-	(1.187.122.727)	-	(1.281.254.825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>139.106.240</b>	<b>4.792.067.288</b>	<b>1.020.941.969</b>	<b>175.686.239</b>	<b>6.127.801.736</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	20.459.159.609	1.886.725.463	40.790.085	22.386.675.157
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>22.118.161.328</b>	<b>1.471.344.395</b>	<b>32.656.738</b>	<b>23.622.162.461</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp tín dụng: 591.784.217 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.042.076 VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 31/03/2024 là 575.470.000 VND (trong đó, nguyên giá tăng trong năm là 427.362.000 VND) và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2024 là 195.010.403 VND; chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 61.814.070 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.688.000 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/04/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.130.000	27.056.057
	<u>1.130.000</u>	<u>27.056.057</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	162.765.779	184.438.163
Chi phí sửa chữa	279.156.968	-
	<u>441.922.747</u>	<u>184.438.163</u>



**Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.803.929.647</b>	<b>7.803.929.647</b>	<b>31.053.022.305</b>	<b>31.053.022.305</b>
- Công ty TNHH Global - Sitem	4.129.546.894	4.129.546.894	30.609.170.624	30.609.170.624
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.674.382.753	3.674.382.753	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	-	443.851.681	443.851.681
<b>Bên khác</b>	<b>4.842.978.268</b>	<b>4.842.978.268</b>	<b>38.514.685.729</b>	<b>38.514.685.729</b>
- Erico Products Australia Pty Ltd	2.091.590.326	2.091.590.326	418.933.642	418.933.642
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	631.471.099	631.471.099	2.035.707.410	2.035.707.410
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	-	12.166.666.666	12.166.666.666
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Mạng Vĩ Na	191.891.491	191.891.491	8.724.209.328	8.724.209.328
- Công ty TNHH Kinden Việt Nam	-	-	7.773.611.425	7.773.611.425
- Phải trả người bán khác	1.928.025.352	1.928.025.352	7.395.557.258	7.395.557.258
	<b>12.646.907.915</b>	<b>12.646.907.915</b>	<b>69.567.708.034</b>	<b>69.567.708.034</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/03/2024		01/04/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>442.639.066</b>	<b>442.639.066</b>
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	442.639.066	442.639.066
<b>Bên khác</b>	<b>8.123.724.100</b>	<b>8.123.724.100</b>	<b>1.094.923.446</b>	<b>1.094.923.446</b>
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	5.218.265.000	-	-	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.350.572.124	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	710.186.730	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	296.552.410	-	-
- Công ty TNHH Thương mại điện tử tin học EI	-	263.598.720	-	-
- Người mua trả tiền trước khác	844.700.246	534.772.316	-	-
	<b>8.123.724.100</b>	<b>1.537.562.512</b>	<b>1.094.923.446</b>	<b>1.094.923.446</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.230.433.396	1.072.078.385	2.302.511.781	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	330.701.263	330.701.263	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.412.941.797	796.404.407	2.852.564.825	-	-	-	-	-	-	356.781.379	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	345.453.716	545.151.721	785.476.860	-	-	-	-	-	-	105.128.577	-
Các loại thuế khác	-	-	59.752.793	59.752.793	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	<b>3.988.828.909</b>	<b>2.804.088.569</b>	<b>6.331.007.522</b>	-	-	-	-	-	-	<b>461.909.956</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/04/2023	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	49.402.740	-	-
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	3.812.062.179	45.118.326.703	45.118.326.703	45.118.326.703
- Chi phí phải trả khác	146.661.000	105.739.972	105.739.972	105.739.972
	<b>3.958.723.179</b>	<b>45.273.469.415</b>	<b>45.273.469.415</b>	<b>45.273.469.415</b>

**Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan**

- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	49.402.740	-	-
	-	<b>49.402.740</b>	-	-

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.185.575	94.421.500
- Phải trả lãi vay	247.139.726	173.736.986
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	105.354.000	448.307.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	106.500.000	108.300.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	271.139.185	301.724.044
	<b>781.318.486</b>	<b>1.126.489.530</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.264.000	-
	<b>90.264.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần In No	247.139.726	173.736.986
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	105.354.000	448.307.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	-	24.018.160
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	8.130.001
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	100.500.000	102.300.000
	<b>469.319.726</b>	<b>756.492.147</b>

**Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu**

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/04/2023		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần In No (*)	15.600.000.000	15.600.000.000	-	400.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
	<b>20.200.000.000</b>	<b>20.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>15.200.000.000</b>	<b>15.200.000.000</b>
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ		31/03/2024		01/04/2023	
			Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần In No		Công ty con	15.200.000.000	247.139.726	15.600.000.000	173.736.986
- Ông Nguyễn Hữu Tiến		Anh trai Tổng Giám đốc	-	-	4.600.000.000	49.402.740
			<b>15.200.000.000</b>	<b>247.139.726</b>	<b>20.200.000.000</b>	<b>223.139.726</b>

**(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 05 ngày 16/02/2024; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 18/08/2024;
  - + Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 03 ngày 06/01/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 08/07/2024;
  - + Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 200.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	144.280.891	170.321.108
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	-
	<b><u>1.369.450.891</u></b>	<b><u>170.321.108</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.225.170.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	335.350.000	366.275.000
	<b><u>335.350.000</u></b>	<b><u>1.591.445.000</u></b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	92.364.460.000	6.083.358.132		(23.249.795.357)	8.704.419.000	57.365.191.735	141.267.633.510					
Tăng vốn trong năm trước	8.130.820.000	-		-	-	(8.130.820.000)	-					
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	18.645.986.666	18.645.986.666					
Chi thù lao HĐQT bổ sung	-	-		-	-	(1.591.000.000)	(1.591.000.000)					
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-		-	-	(16.262.592.000)	(16.262.592.000)					
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-		-	-	(16.262.592.000)	(16.262.592.000)					
Tạm trích lập các quỹ	-	-		-	1.345.109.000	(1.345.109.000)	-					
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	-	(526.767.000)	(526.767.000)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.495.280.000</b>	<b>6.083.358.132</b>		<b>(23.249.795.357)</b>	<b>10.049.528.000</b>	<b>31.892.298.401</b>	<b>125.270.669.176</b>					
Số dư đầu năm nay	100.495.280.000	6.083.358.132		(23.249.795.357)	10.049.528.000	31.892.298.401	125.270.669.176					
Tăng vốn trong năm nay <sup>(1)</sup>	4.065.640.000	-		-	-	-	4.065.640.000					
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	3.903.791.766	3.903.791.766					
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước <sup>(2)</sup>	-	-		-	-	(4.675.471.000)	(4.675.471.000)					
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế <sup>(3)</sup>	-	-		-	(10.049.528.000)	10.049.528.000	-					
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	-	(29.685.000)	(29.685.000)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>104.560.920.000</b>	<b>6.083.358.132</b>		<b>(23.249.795.357)</b>	<b>-</b>	<b>41.140.462.167</b>	<b>128.534.944.942</b>					



(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/ĐHĐCĐ/GLT ngày 22/06/2022, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP). Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 001/2023/NQ-HĐQT-CBTT ngày 13/02/2023 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2022 và Công văn số 02/2023-BC ngày 09/06/2023 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm: 406.564 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành: 05% số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước thời điểm phát hành;
- Đối tượng được phân phối:
  - + Lãnh đạo và quản lý của Công ty và Công ty con;
  - + Nhân viên Công ty và Công ty con;
  - + Nhân viên tiềm năng;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Ngày phát hành hoàn thành: 26/05/2023;
- Phương án sử dụng nguồn vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối Lợi nhuận sau thuế	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	22.809.939.000	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.345.109.000	1.345.109.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526.767.000	526.767.000
Chia cổ tức (25% mệnh giá)	20.938.063.000	16.262.592.000

(3) Thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	43,13	45.101.180.000	44,88	45.101.180.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,50	9.934.100.000	9,89	9.934.100.000
- Các cổ đông khác	36,80	38.474.140.000	34,24	34.408.500.000
- Cổ phiếu quỹ	10,57	11.051.500.000	11,00	11.051.500.000
	<b>100</b>	<b>104.560.920.000</b>	<b>100</b>	<b>100.495.280.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.495.280.000	92.364.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	4.065.640.000	8.130.820.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>104.560.920.000</u>	<u>100.495.280.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	94.421.500	237.867.890
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.675.471.000	24.393.412.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	16.262.592.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(4.718.706.925)	(32.668.630.390)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(4.718.706.925)	(16.262.592.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(16.406.038.390)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>		(8.130.820.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(8.130.820.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>51.185.575</u>	<u>94.421.500</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.350.942	8.944.378
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2024 VND	01/04/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	10.049.528.000
	<u>-</u>	<u>10.049.528.000</u>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>		
Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
- Từ 1 năm trở xuống	1.490.107.800	1.640.896.092
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.490.107.800	-
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/03/2024	01/04/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	224,26	12.205,87
<b>c) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	<u>2.773.132.490</u>	<u>2.773.132.490</u>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	34.773.735.203	606.137.767.785
Doanh thu bán thành phẩm	1.573.124.900	1.586.158.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.985.064.339	8.357.505.715
	<u>49.331.924.442</u>	<u>616.081.431.500</u>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)	<u>5.108.214.844</u>	<u>2.497.513.854</u>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	18.562.500
	<u>-</u>	<u>18.562.500</u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.031.457.359	574.986.007.951
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.130.975.743	1.068.844.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.959.146.915	8.020.101.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	275.011.854	73.334.036
	<b>34.396.591.871</b>	<b>584.148.288.219</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**  
Tổng giá trị mua vào:  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

	<b>14.858.148.422</b>	<b>121.533.210.050</b>
--	-----------------------	------------------------

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.600.309	26.163.562
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.577.398.279	2.247.992.804
Lãi cho vay	2.362.547.945	3.035.342.467
Lãi bán các khoản đầu tư	-	554.159.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.372.973.679	2.249.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	126.642.682	518.529.342
	<b>7.447.162.894</b>	<b>8.631.287.775</b>

**Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

	<b>3.662.027.945</b>	<b>5.473.468.639</b>
--	----------------------	----------------------

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.154.126.027	1.317.668.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	362.945.538	79.541.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	28.900.999	8.712.688
	<b>1.545.972.564</b>	<b>1.405.923.205</b>

**Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

	<b>1.154.126.027</b>	<b>1.030.468.494</b>
--	----------------------	----------------------

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.206.794	122.849.021
Chi phí nhân công	5.224.461.610	4.931.573.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.742.989	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.581.514	1.174.599.452
Chi phí khác bằng tiền	585.738.303	823.224.388
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(18.320.217)	(30.387.063)
	<b>7.580.410.993</b>	<b>7.021.859.392</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.139.078	133.864.483
Chi phí nhân công	5.783.429.247	6.626.681.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.753.839	466.029.060
Chi phí dự phòng	6.640.515	-
Thuế, phí, và lệ phí	32.996.467	24.136.507
Chi phí thực hiện VSOP	-	143.770.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.754.767	1.008.125.086
Chi phí khác bằng tiền	1.071.753.719	519.612.257
	<b>8.839.467.632</b>	<b>8.922.218.727</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	325.454.545	1.875.130
Chi phí bảo hiểm bồi thường	-	8.080.404
Thu nhập khác	2	1.201.922
	<b>325.454.547</b>	<b>11.157.456</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	35.543.873	109.938.796
Chi phí khác	173.776	8.862.136
	<b>35.717.649</b>	<b>118.800.932</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.706.381.174	23.088.223.756
Các khoản điều chỉnh tăng	481.424.402	1.436.647.729
- Chi phí không hợp lệ	481.424.402	840.212.899
- Chi phí VSOP thực hiện trong năm	-	531.848.795
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	64.586.035
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.403.898.679)	(4.582.292.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.372.973.679)	(2.249.100.000)
- Chi phí VSOP thực hiện trong năm	-	(1.887.892.500)
- Chi phí trợ cấp thôi việc thực hiện trong năm	(29.925.000)	(445.300.000)
- Hoàn nhập chi phí trợ cấp thôi việc	(1.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.783.906.897	19.942.578.985
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>756.781.379</b>	<b>3.988.515.797</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	39.623.028	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.412.941.797	11.502.214.509
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.852.564.825)	(13.077.788.509)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>356.781.379</b>	<b>2.412.941.797</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2024	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.070.000	73.255.001
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>67.070.000</b>	<b>73.255.001</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.185.001	466.638.500
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(12.917.207)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>6.185.001</b>	<b>453.721.293</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.831.844.990	2.702.683.395
Chi phí nhân công	11.638.246.976	12.349.765.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.566.235.493	2.185.728.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.857.745.557	16.941.806.048
Chi phí khác bằng tiền	2.231.656.488	1.686.342.986
	<b>39.125.729.504</b>	<b>35.866.326.381</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.717.857.139	-	-	19.717.857.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.706.612.112	15.000.000	-	12.721.612.112
Các khoản cho vay	73.695.000.000	-	-	73.695.000.000
	<b>106.119.469.251</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>	<b>106.134.469.251</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/04/2023</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	19.653.086.850	-	-	19.653.086.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.332.482.147	10.000.000	-	132.342.482.147
Các khoản cho vay	64.895.000.000	-	-	64.895.000.000
	<b>216.880.568.997</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>216.890.568.997</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Vay và nợ	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.428.226.401	90.264.000	-	13.518.490.401
Chi phí phải trả	3.958.723.179	-	-	3.958.723.179
	<b>32.586.949.580</b>	<b>90.264.000</b>	<b>-</b>	<b>32.677.213.580</b>

**Tại ngày 01/04/2023**

Vay và nợ	20.200.000.000	-	-	20.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.694.197.564	-	-	70.694.197.564
Chi phí phải trả	45.273.469.415	-	-	45.273.469.415
	<b>136.167.666.979</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>136.167.666.979</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	28.474.582.920
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	5.000.000.000	35.729.761.666



**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn (*)
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc

(\*) Công ty cùng tập đoàn đã giải thể trong năm nay.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/04/2023 đến</u> <u>31/03/2024</u>	<u>Từ 01/04/2022 đến</u> <u>31/03/2023</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.108.214.844</b>	<b>2.497.513.854</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.082.723.330	263.770.184
- Công ty TNHH Global - Sitem	4.023.991.514	2.233.743.670
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.500.000	-
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>14.858.148.422</b>	<b>121.533.210.050</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.493.224.804	2.325.294.346
- Công ty TNHH Global - Sitem	8.796.778.661	119.207.915.704
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.568.144.957	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3.662.027.945</b>	<b>5.473.468.639</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	2.362.547.945	3.035.342.467
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	189.026.172
- Công ty Cổ phần In No	1.299.480.000	2.249.100.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>1.154.126.027</b>	<b>1.030.468.494</b>
- Công ty Cổ phần In No	1.068.575.342	981.065.754
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	85.550.685	49.402.740

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt:**

	Chức vụ	Từ 01/04/2023 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị	74.100.000	68.700.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	49.800.000	56.400.000
- Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	61.500.000	48.300.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	50.100.000	39.300.000
- Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	13.800.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)</i>		
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị	918.659.000	951.314.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	773.688.000	915.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	217.350.000	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 01/06/2023)</i>		
- Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành	-	311.400.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)</i>		
	Thành viên Hội đồng quản trị		
	<i>(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)</i>		
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	50.100.000	50.400.000
- Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	32.100.000	32.400.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát	30.900.000	38.250.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)</i>		
	Thành viên Hội đồng quản trị		
	<i>(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)</i>		
- Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	-	7.350.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)</i>		
- Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	440.800.000	504.400.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Khuru Thanh Sáng**  
Người lập



**Mai Ngọc Phượng**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Hữu Dũng**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2024